

Số: 510/QĐ-KTKTCT

Thanh Hoá, ngày 8 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn học phí cho học sinh năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG
Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 5639/QĐ-BGDĐT ngày 27/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-KTKTCT ngày 05/05/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-KTKTCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc quy định mức thu học phí học sinh hệ đào tạo chính quy trình độ trung cấp năm học 2025-2026;

Xét đơn và hồ sơ của học sinh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Miễn học phí cho 261 học sinh. Thuộc đối tượng chính sách người tốt nghiệp Trung học cơ sở học tiếp lên trình độ Trung cấp. Địa điểm đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương. (Có danh sách kèm theo).

STT	Tên lớp	Nghành nghề đào tạo	Số lượng học sinh	Đối tượng miễn học phí	Thời gian học tập
1.	42KT1	Nghề Kế toán doanh nghiệp	41	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
2.	CNOT - K5A	Nghề Công nghệ ô tô	22	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
3.	CNOT - K5B	Nghề Công nghệ ô tô	20	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
4.	KTCBMA - K11A	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	33	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
5.	KTCBMA - K11B	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	30	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
6.	KTMLĐHKK – K10	Nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	40	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
7.	NHKS – K8A	Nghề Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	45	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
8.	ĐCN22	Điện công nghiệp	30	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2027
Tổng cộng			261		

NG
 TRƯỜNG
 AO ĐÀN
 H TẾ - KỸ T
 ONG THƯO
 ★

Điều 2. Học sinh có tên tại Điều 1 được hưởng chế độ chính sách miễn giảm học phí theo quy định hiện hành trong năm học 2025-2026.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng phòng Công tác HSSV và học sinh có tên ghi tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTHSSV, KHTC.



Bùi Ngọc Duyệt



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-KTKTCT ngày 08 tháng 10 năm 2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026

STT	Họ đệm	Tên	Đối tượng được miễn, giảm học phí	Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí để nghỉ cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí để nghỉ cấp bù học phí	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
(A)	(B)	(C)	(D)									(9)
I Lớp 42KT1												
1	Nguyễn Thị Vân	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
2	Nguyễn Thị Vân	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
3	Nguyễn Tuấn	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
4	Bùi Nguyễn Trâm	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
5	Mai Hà	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
6	Nguyễn Phương	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
7	Nguyễn Phương	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
8	Đỗ Văn Đại	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
9	Nguyễn Thị Minh	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
10	Lưu Thị	Ánh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
11	Hoàng Thủy	Chi		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
12	Lê Thị	Chiêu		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
13	Nguyễn Xuân	Cường		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
14	Phạm Thị Huyền	Diệu		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Trần Khánh	Du	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
16	Ngô Minh	Đức		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
17	Nguyễn Thị Diệu	Hương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
18	Trịnh Thị Mai	Hương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
19	Nguyễn Khánh	Huyền		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
20	Phan Thị Thanh	Huyền		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
21	Bùi Thị Thu	Huyền		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
22	Đoàn Ngọc Hải	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
23	Lê Thị Kiều	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
24	Lê Thị Thu	Ngân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
25	Nguyễn Khánh	Ngọc		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
26	Nguyễn Minh	Nhật		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
27	Trần Văn	Phong		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
28	Nguyễn Văn	Phúc		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
29	Nguyễn Công	Quân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
30	Phạm Văn	Quân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
31	Lê Công Anh	Quốc		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
32	Mã Thị	Quỳnh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
33	Lê Doãn	Sang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
34	Nguyễn Thị	Thanh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
35	Lê Thanh	Thảo		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
36	Hoàng Thanh	Thảo		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
37	Đầu Thị	Thơ		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
38	Nguyễn Thế	Thời		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
39	Nguyễn Trần Mai	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
40	Lê Thảo	Vy		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
41	Nguyễn Trúc Thảo	Vy		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	6	6.150.000	
Tổng cộng							168.100.000				252.150.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II	Lớp CNOT-K5A											
1	Lê Bá Thái	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Hà Duy	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
3	Cao Trọng	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
4	Lê Nguyễn Thành	Đạt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
5	Phạm Hữu	Đoàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
6	Trương Quang	Dũng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
7	Lê Bảo	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
8	Nguyễn Đình	Hiếu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
9	Nguyễn Đình	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
10	Lê Mạnh	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Bùi Quang	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Vũ Anh	Kiệt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
13	Lê Thành	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Đỗ Nhật	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Trịnh Thế	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Phạm Đình	Phát		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Nguyễn Minh	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Nguyễn Văn	Quang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Trần Xuân	Thành		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Trần Đình	Tú		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Lê Ngọc	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
22	Đoàn Đình	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
Tổng cộng							109.120.000				163.680.000	
III	Lớp CNOT-K5B											
1	Thiều Quang Tuấn	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Hà Văn Tuấn	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
3	Lê Minh	Đức		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
4	Trịnh Đại	Dương	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
5	Trương Nhất	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
6	Lê Đình	Hoà		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
7	Cao Văn Đức	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
8	Trương Tuấn	Kiệt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
9	Nguyễn Duy Quang	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
10	Lê Văn	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
11	Trần Văn Bảo	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
12	Lê Văn	Nghĩa		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
13	Trần Xuân	Nguyễn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
14	Phạm Trần	Phát		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
15	Trần Đình	Phát		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
16	Đinh Nam	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
17	Nguyễn Tấn	Sang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
18	Đỗ Việt	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
19	Lê Bá	Vân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
20	Trần Quang	Vinh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
Tổng cộng							99.200.000				476.160.000		
IV Lớp KTCBMA-K11A													
1	La Thị Vân	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
2	Nguyễn Văn	Chung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
3	Lương Văn	Cường		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
4	Trịnh Hải	Đặng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
5	Bùi Thị Huyền	Diệu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
6	Vân Thế	Được		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
7	Phạm Đình	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
8	Lê Văn	Giang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		
9	Phạm Đức	Giang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000		

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Lê Văn	Hiệu	Người tốt nghề trung học cơ sở tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Trần Bá	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Nguyễn Huy	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
13	Nguyễn Phi	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Vũ Đào Duy	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Thừa Văn	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Thiệu Gia	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Trịnh Phương	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Trần Thị Khánh	Ly		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Phạm Văn	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Ngô Bảo	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Nguyễn Lê	Nhân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
22	Hoàng Văn	Phúc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
23	Dương Công	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
24	Bùi Văn	Thanh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
25	Trương Đình	Thịnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
26	Lê Thị	Thư		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
27	Nguyễn Văn	Toàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
28	Vũ Thanh	Trọng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
29	Nguyễn Anh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
30	Nguyễn Đức	Vinh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
31	Nguyễn Anh	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
32	Lê Anh	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
33	Lê Nguyễn Tường	Vy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
Tổng cộng							163.680.000				245.520.000	
V	Lớp KTCBMA-K11B											
1	Lê Văn Tuấn	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Lê Quỳnh	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Lê Bá	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
4	Đỗ Gia	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
5	Trần Gia	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
6	Lê Gia	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
7	Lê Tuyết	Cầm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
8	Nguyễn Thị Hồng	Chi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
9	Nguyễn Thị Ngân	Hà		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
10	Nguyễn Việt	Hiệp		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Trần Văn	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Bùi Thị Mai	Hương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
13	Nguyễn Anh	Khoa	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Nguyễn Thị Mai	Lâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Nguyễn Thế Bảo	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Dương Văn	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Lê Thị Trà	Mỹ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Hoàng Thị Trà	Mỹ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Lê Hồng	Nhung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Lê Bá	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Nguyễn Hoàng	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
22	Bùi Chi	Sia		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
23	Lê Thị Minh	Thu	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
24	Lê Thị Phương	Thùy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
25	Trương Việt	Toàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
26	Nguyễn Việt	Trọng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
27	Tô Văn	Trọng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
28	Đinh Văn	Trương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
29	Lê Thị Tường	Vi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
30	Ngô Thuận	Yến		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng							148.800.000				223.200.000	
VI	Lớp KTM.LD.HKK-K10											
1	Lê Đức	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Hoàng Hải	Đặng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
3	Nguyễn Đức	Đạo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
4	Lê Thành	Đạt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
5	Nguyễn Văn	Đạt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
6	Phạm Văn	Đạt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
7	Lê Văn	Đoàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
8	Nguyễn Chí	Đức		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
9	Hà Mạnh	Dũng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
10	Phan Tiến	Dũng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Phạm Tuấn	Dương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Nguyễn Ngọc	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
13	Đỗ Văn	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Đinh Hoàng	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Cao Văn	Hiếu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Nguyễn Trung	Hiếu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Cao Huy	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Nguyễn Khắc	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Lê Gia	Huy	Người tốt nghề nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Thiều Gia	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Lương Hưng	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
22	Đào Văn	Lưu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
23	Ngô Văn	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
24	Lê Đình	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
25	Đỗ Văn	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
26	Lê Minh	Phước		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	Nguyễn Khắc	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
28	Hoàng Công	Thiện		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
29	Đặng Công	Tiến		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
30	Nguyễn Nhân	Toàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
31	Trịnh Văn	Tôn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
32	Nguyễn Hữu	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
33	Đỗ Thế	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
34	Trương Anh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
35	Nguyễn Văn	Tùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
36	Bùi Đình	Tương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
37	Phạm Gia	Vinh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
38	Cao Xuân	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
39	Lê Minh	Vương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
40	Lê Văn	Xuân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
Tổng cộng							198.400.000				297.600.000	

VII Lớp NHKS-K8A												
1	Nguyễn Đông Phương	Bình		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Trần Thị Thủy	Chi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
3	Lê Văn	Cường		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
4	Nguyễn Minh	Cường		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
5	Lê Minh	Đức		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
6	Nguyễn Dương Bảo	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
7	Nguyễn Trọng	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
8	Ví Đức	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
9	Nguyễn Thu	Huệ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
10	Nguyễn Thị Khánh	Huyền		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Viên Đình	Huỳnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Lê Thị	Liễu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Lê Thị Khánh	Linh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Lê Thị Huệ	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Hoàng Thị Phương	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Tổng Khánh	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Lê Thị	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Nguyễn Hoàng	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Trịnh Phương	Mai		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Lê Văn Đức	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Nguyễn Thị Trà	My		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
22	Phạm Văn	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
23	Nguyễn Quốc Anh	Nguyễn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
24	Vũ Thị Yến	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
25	Vũ Thị	Nhung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
26	Đoài Thị Hà	Phuong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
27	Phan Thị Lan	Phuong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
28	Nguyễn Mai	Phuong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
29	Nguyễn Anh	Quang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
30	Lê Thị Thanh	Tâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
31	Uông Thị Thanh	Tâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
32	Nguyễn Hữu	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
33	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
34	Trịnh Phương	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
35	Bùi Thị Diệu	Thương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
36	Nguyễn Phương	Trâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
37	Tô Thị	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
38	Trần Xuân	Trương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
39	Phạm Thị Tú	Uyên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
40	Hoàng Thị Phương	Uyên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
41	Lữ Bình Khả	Uyên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
42	Hà Minh	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
43	Lê Tuấn	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
44	Nguyễn Trịnh Minh	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
45	Nguyễn Tường	Vy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
Tổng cộng							223.200.000				334.800.000	
VIII Lớp ĐCN22												
1	Hoàng Bảo	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
2	Lê Trọng	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
3	Đàm Nguyễn Việt	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
4	Nguyễn Văn	Chung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
5	Ngô Bảo	Dinh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
6	Phạm Đăng	Dương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
7	Lê Trần Khánh	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
8	Đỗ Ngọc	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
9	Đặng Công	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
10	Bùi Văn	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
11	Hoàng Thiên Phú	Khang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
12	Lê Văn	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
13	Trần Đức	Lương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
14	Bùi Văn	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
15	Đỗ Quang	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
16	Đậu Minh	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
17	Lê Bá	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
18	Nguyễn Chí Bảo	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
19	Lê Minh	Phát		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
20	Đặng Văn	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
21	Trình Đình	Phượng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	

Người tốt
nghề nghiệp trung
học cơ sở
học tiếp lên
trình độ
trung cấp

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Trần Hồ Anh	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
23	Hoàng Văn	Quốc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
24	Nguyễn Trường	Son		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
25	Trần Thái	Son		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
26	Lâm Quốc	Trung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
27	Nguyễn Minh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
28	Nguyễn Bá	Uy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
29	Đỗ Thành	Vinh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
30	Hoàng Quốc	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	6	7.440.000	
Tổng cộng							148.800.000				223.200.000	
Tổng cộng học sinh + kinh phí đề nghị cấp bù				261 học sinh			1.259.300.000				2.216.310.000	

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Ngọc Quyết